

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012  
*kèm theo*  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT  
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	03 - 05
<b>Báo cáo soát xét</b>	06
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13- 37

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 13 tháng 06 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiosk. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; Sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Lô 38, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	51%

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sàn giao dịch bất động sản: Lô 8, Khu nhà ở thương mại, phố Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

## **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Lợi nhuận sau thuế kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 là: 5.008.890.605 VND

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 là: 2.533.677.455 VND

## **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT
Ông Đồng Phạm Bình	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Văn Thanh	Ủy viên
Ông Hà Danh Quế	Ủy viên
Ông Lê Đỗ Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Hoan	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Quang Tiến	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Thanh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Hà Danh Quế	Giám đốc Công ty
Ông Hoàng Đình Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Huyền	Phó Giám đốc
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhan	Kế toán trưởng

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Phê duyệt báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 08 năm 2012

**Thay mặt Hội đồng quản trị**  
**Chủ tịch**



**Lê Quang Hiệp**

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 08 năm 2012

**TM. Ban Giám đốc**  
**Giám đốc**

**Hà Danh Quế**

Số: *124*.../2012/BCKT-TC/AAT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4**

Chúng tôi, Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 được lập ngày 01 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Lãnh đạo Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

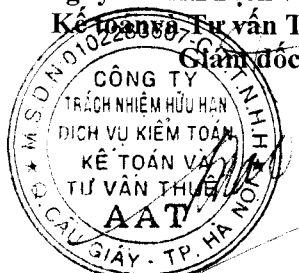
Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán,

Kế toán và Tư vấn Thuế AAT



Dương Thị Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0162/KTV

Kiểm toán viên

Trần Thị Nguyệt

Chứng chỉ KTV số: 0589/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>950.585.203.142</b>	<b>1.047.745.142.174</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>55.037.392.254</b>	<b>40.260.117.450</b>
1. Tiền	111	V.01	7.797.392.254	9.984.480.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		47.240.000.000	30.275.636.454
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>333.515.729.608</b>	<b>430.591.437.671</b>
1. Phải thu khách hàng	131		160.415.371.893	224.895.856.551
2. Trả trước cho người bán	132		6.044.838.147	169.317.714.638
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.287.827.515	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	167.419.997.393	39.030.171.822
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.652.305.340)	(2.652.305.340)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>545.444.222.098</b>	<b>555.985.163.593</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	545.444.222.098	555.985.163.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.587.859.182</b>	<b>20.908.423.460</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.468.960.631	920.012.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.429.980	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	509.976.978	2.791.126
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.569.491.593	19.985.620.242
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.810.160.728</b>	<b>36.547.092.357</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>27.003.143.987</b>	<b>29.935.852.882</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26.224.363.661	29.138.947.556
- Nguyên giá	222		52.218.590.588	51.571.667.158
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.994.226.927)	(22.432.719.602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	778.780.326	778.780.326
- Nguyên giá	228		921.280.326	921.280.326
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.500.000)	(142.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	18.125.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.807.016.741</b>	<b>6.611.239.475</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.789.202.340	6.390.086.925
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.017.814.401	221.152.550
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>983.395.363.870</b>	<b>1.084.292.234.531</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	(tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>744.688.968.895</b>	<b>813.171.069.915</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>592.401.530.891</b>	<b>698.548.186.289</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	153.027.944.424	255.540.794.021
2. Phải trả người bán	312		37.654.928.448	40.956.439.336
3. Người mua trả tiền trước	313		35.845.119.436	26.190.913.834
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	10.853.498.315	12.025.198.778
5. Phải trả người lao động	315		17.930.982.418	42.905.288.782
6. Chi phí phải trả	316	V.17	47.098.864.569	55.429.995.440
7. Phải trả nội bộ	317		20.014.619.252	173.368.899
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	254.300.080.832	258.421.349.685
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4.308.489	4.308.489
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.671.184.708	6.900.529.025
12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>152.287.438.004</b>	<b>114.622.883.626</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	135.527.274.146	107.367.345.512
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	102.734.758	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		708.550.222	708.550.222
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		15.948.878.878	6.546.987.892
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>233.280.884.070</b>	<b>264.285.375.422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>233.280.884.070</b>	<b>264.285.375.422</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.521.205.354	13.627.695.611
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.276.591.261	11.205.422.926
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.533.677.455	57.502.846.885
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>			<b>5.425.510.905</b>	<b>6.835.789.195</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>983.395.363.870</b>	<b>1.084.292.234.531</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 08 năm 2012

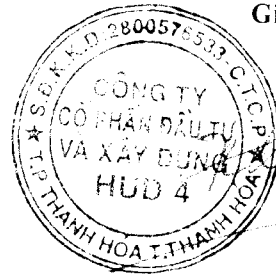
Người lập

Hà Thị Hạnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Hà Danh Quế

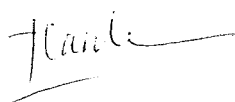
## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	141.026.801.229	195.859.711.359
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	141.026.801.229	195.859.711.359
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	123.576.167.180	165.297.318.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.450.634.049	30.562.393.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9.968.828.384	11.368.173.820
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	10.567.464.178	10.374.389.016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.567.464.178	10.374.389.016
8. Chi phí bán hàng	24		87.917.644	327.127.544
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.511.746.401	14.358.618.128
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.252.334.210	16.870.432.435
11. Thu nhập khác	31		754.726.210	1.013.060.236
12. Chi phí khác	32		822.774.178	1.983.769.619
13. Lợi nhuận khác	40		(68.047.968)	(970.709.383)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.184.286.241	15.899.723.052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2.869.322.728	4.640.146.375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(693.927.092)	(131.749.134)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.008.890.605	11.391.325.811
- Lợi ích của cổ đông Công ty			5.597.582.241	12.417.447.074
- Lợi ích của cổ đông thiểu số			(588.691.635)	(811.342.561)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			373	828

Người lập



Hà Thị Hạnh

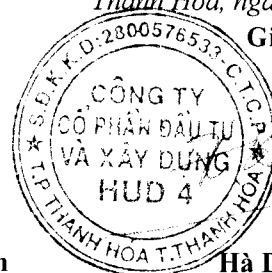
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Giám đốc



Hà Danh Quế

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

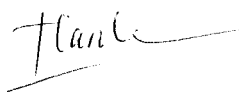
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		237.201.188.865	272.858.408.084
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(88.404.916.171)	(279.945.321.382)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60.346.919.493)	(61.806.154.056)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(23.637.302.661)	(11.906.105.305)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.509.504.210)	(14.636.200.631)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.749.923.344	128.506.311.721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.210.908.299)	(81.032.913.340)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>51.841.561.375</b>	<b>(47.961.974.909)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(639.888.652)	(2.835.785.310)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	339.224.601
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.517.172.606	5.675.437.253
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.877.283.954</b>	<b>3.178.876.544</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	40.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		224.213.674.047	328.036.857.238
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(263.155.244.572)	(294.135.484.176)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.976.700.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(38.941.570.525)</b>	<b>23.964.673.062</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>14.777.274.804</b>	<b>(20.818.425.303)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>40.260.117.450</b>	<b>90.317.968.354</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>55.037.392.254</b>	<b>69.499.543.051</b>

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Người lập



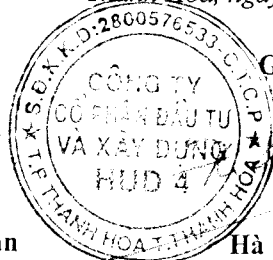
Hà Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhan

Giám đốc



Hà Danh Quế

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 13 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Lô 38, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	51%

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sàn giao dịch bất động sản Lô 8, Khu nhà ở thương mại, Phố Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 13 tháng 06 năm 2012 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp

đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;

- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy.

## **II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **4. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 bao gồm các báo cáo kế toán riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405- Bình Định sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

###### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Bắt đầu từ năm 2010, Công ty không tiến hành trích khấu hao Thương hiệu HUD

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

#### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

*a) Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

*b) Lập dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi thông tư 228.

**16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	553.305.917	922.485.473
Tiền gửi ngân hàng	7.244.086.337	9.061.995.523
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Thanh Hóa	6.733.959.524	3.395.774.557
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Thanh Hóa	48.782.830	2.772.282.123
- Ngân hàng CPTM Sài Gòn - Thương Tin	500.000	500.000
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	6.463.739	508.318.820
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Thanh Hóa	3.669.428	3.669.428
- Ngân hàng phát triển Thanh Hóa	113.985.356	614.967.535
- Ngân hàng Quốc tế - Chi nhánh Thanh Hóa	1.694.603	1.543.954.421
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thanh Hóa	52.982.581	52.921.952
- Ngân hàng đầu tư và phát triển CN Bình Định	183.397.625	160.533.180
- Ngân hàng đầu tư và phát triển CN Gia Lai	2.851.443	2.844.765
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Quy Nhơn	94.787.319	6.228.742
- Ngân hàng đầu tư và phát triển - CN Bim Sơn	1.011.889	
Các khoản tương đương tiền	47.240.000.000	30.275.636.454
<b>Cộng</b>	<b>55.037.392.254</b>	<b>40.260.117.450</b>
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu người lao động	500.649.098	-
Phải thu khác	166.919.348.295	39.030.171.822
<b>Cộng</b>	<b>167.419.997.393</b>	<b>39.030.171.822</b>
4 . HÀNG TỒN KHO		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	7.752.195.578	3.556.013.576
Công cụ, dụng cụ	16.998.000	16.998.000
Chi phí SXKD dở dang	203.998.305.619	370.755.476.443
Thành phẩm	333.676.722.900	181.642.590.124
Hàng hóa	-	14.085.450
<b>Cộng</b>	<b>545.444.222.098</b>	<b>555.985.163.593</b>
5 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT	293.468.689	2.791.126
Thuế thu nhập cá nhân	1.267.578	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.609.576	
Tiền thuê đất	188.561.500	
Các loại thuế khác	24.069.635	
<b>Cộng</b>	<b>509.976.978</b>	<b>2.791.126</b>
6 . PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ		
7 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4**

Số 662 Đường Bà Triệu, P. Điện Biên, TP Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	9.185.230.782	22.519.544.245	11.102.385.741	2.314.009.823	6.450.496.567	51.571.667.158
Tăng trong năm		521.050.085		146.194.545		667.244.630
- Mua trong kỳ		521.050.085		146.194.545		667.244.630
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
Giảm trong năm					20.321.200	20.321.200
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán					20.321.200	20.321.200
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	9.185.230.782	23.040.594.330	11.102.385.741	2.460.204.368	6.430.175.367	52.218.590.588
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	4.002.402.453	8.212.896.079	4.537.862.870	1.425.204.151	4.254.354.049	22.432.719.602
Tăng trong năm	273.621.886	1.565.058.049	741.167.074	219.683.452	775.623.114	3.575.153.575
- Số khấu hao trong kỳ	273.621.886	1.565.058.049	741.167.074	219.683.452	775.623.114	3.575.153.575
- Tăng khác						
Giảm trong năm					13.646.250	13.646.250
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán					13.646.250	13.646.250
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	4.276.024.339	9.777.954.128	5.279.029.944	1.644.887.603	5.016.330.913	25.994.226.927
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu kỳ	5.182.828.329	14.306.648.166	6.564.522.871	888.805.672	2.196.142.518	29.138.947.556
2. Tại ngày cuối kỳ	4.909.206.443	13.262.640.202	5.823.355.797	815.316.765	1.413.844.454	26.224.363.661

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	171.280.326	750.000.000		921.280.326
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	171.280.326	750.000.000	-	921.280.326
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ		142.500.000		142.500.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	142.500.000	-	142.500.000
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu kỳ	171.280.326	607.500.000	-	778.780.326
2. Tại ngày cuối kỳ	171.280.326	607.500.000	-	778.780.326

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	18.125.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>18.125.000</b>

12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ dụng cụ	3.978.339.082	6.390.086.925
Chi phí sửa chữa	810.863.258	
<b>Cộng</b>	<b>4.789.202.340</b>	<b>6.390.086.925</b>

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (chi tiết trang 24 - 29)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	152.873.186.424	255.540.794.021
- Vay ngắn hạn ngân hàng	148.273.780.251	242.369.726.021
- Vay đối tượng khác	4.599.406.173	13.171.068.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	154.758.000	-
<b>Cộng</b>	<b>153.027.944.424</b>	<b>255.540.794.021</b>

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	7.696.897.909	10.314.432.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.606.244.048	1.242.122.205
Thuế thu nhập cá nhân	27.404.710	125.008.805
Thuế nhà đất	11.601.900	-
Các khoản khác	511.349.748	343.635.504
	<b>10.853.498.315</b>	<b>12.025.198.778</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí dự án phải trả	47.055.973.569	55.387.104.440
- Dự án Khu xen cư Trung Sơn	270.989.522	881.343.409
- Dự án Khu BT04 Việt Hưng	11.761.968.742	15.783.862.811
- Dự án Khu ĐTM Đông Sơn	9.455.232.644	9.669.123.274
- Dự án Vân Canh	25.567.782.661	29.052.774.946
Tiền lương phép	42.891.000	42.891.000
<b>Cộng</b>	<b>47.098.864.569</b>	<b>55.429.995.440</b>
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	939.858.824	1.359.786.274
Bảo hiểm xã hội	744.844.276	75.960.682
Bảo hiểm thất nghiệp	28.378.420	3.660.300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	252.586.999.312	256.981.942.429
<b>Cộng</b>	<b>254.300.080.832</b>	<b>258.421.349.685</b>
19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ		
20 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (chi tiết trang 30)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	135.527.274.146	107.367.345.512
- Vay ngân hàng	133.957.108.146	105.797.179.512
- Vay đối tượng khác	1.570.166.000	1.570.166.000
<b>Cộng</b>	<b>135.527.274.146</b>	<b>107.367.345.512</b>
21 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ		
<b>a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.031.907.630	221.152.550
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(14.093.229)	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.017.814.401</b>	<b>221.152.550</b>
<b>b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	102.734.758	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>102.734.758</b>	<b>-</b>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số kế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
Vay ngắn hạn Ngân hàng									
01/2011/HD	Ngân hàng BIDV Thanh Hóa	Tùng HD tín dụng cụ thể			150.000.000.000	139.082.520.439			Thế chấp tài sản
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000342915		488.276.000	4/11/11	4/7/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000343051		6.790.452.341	4/11/11	4/7/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	7	50182000350316		3.019.017.400	15/12/11	16/7/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	7	50182000350459		4.846.713.224	16/12/11	16/7/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	7	50182000351993		2.225.690.734	23/12/11	23/7/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	7	50182000352002		843.000.000	23/12/11	23/7/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	7	50182000353096		1.134.072.350	27/12/11	27/7/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	7	50182000354035		2.000.000.000	30/12/11	30/7/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000354479		2.680.511.000	3/1/12	4/9/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	7	50182000356040		3.013.650.920	10/1/12	10/8/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	7	50182000356457		3.487.491.000	13/1/12	13/8/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000357797		4.760.283.000	18/1/12	18/9/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	7	50182000357982		5.105.992.027	19/1/12	20/8/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000358189		7.585.343.044	19/1/12	19/10/12	Theo hợp đồng tín dụng chung



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số khế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000358268		2.068.000.000	20/1/12	20/9/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000361682		619.695.112	23/2/12	23/10/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000363606		1.810.000.000	6/3/12	6/11/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000365514		776.999.992	15/3/12	15/11/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000365888		769.379.000	19/3/12	19/11/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000366854		2.720.049.400	22/3/12	22/11/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000367440		818.031.433	27/3/12	27/12/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000368300		1.701.103.457	30/3/12	31/12/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000369145		2.794.467.000	5/4/12	7/1/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,50%	9	50182000370350		885.235.000	12/4/12	14/1/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,50%	9	50182000370819		1.973.725.000	13/4/12	14/1/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,50%	9	50182000372125		1.907.830.000	20/4/12	21/1/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,50%	9	50182000371964		700.000.000	20/4/12	21/1/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,50%	9	50182000374389		2.069.940.000	3/5/12	4/2/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,50%	9	50182000374680		1.555.080.000	4/5/12	4/2/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,00%	9	50182000375179		1.000.000.000	8/5/12	8/2/13	Theo hợp đồng tín dụng chung

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Chi tiết các khoản vay ngân hàng:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số khế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
	BIDV Thanh Hóa	16,00%	9	50182000375647		1.327.999.999	10/5/12	15/2/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,00%	9	50182000376109		1.600.000.000	11/5/12	15/2/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,00%	9	50182000377032		850.000.000	17/5/12	18/2/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,00%	9	50182000377342		482.283.407	18/5/12	18/2/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,00%	9	50182000378123		1.676.600.000	23/5/12	25/2/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,00%	9	50182000378831		3.100.000.000	25/5/12	25/2/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	16,00%	8	50182000378734		3.700.000.000	25/5/12	25/1/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000380182		6.304.795.950	30/5/12	28/2/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000380605		215.000.000	31/5/12	31/1/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	8	50182000380429		1.005.510.384	31/5/12	31/1/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000383765		709.640.068	12/6/12	12/3/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000384218		3.200.000.000	13/6/12	13/3/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000384670		4.499.042.092	15/6/12	15/3/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000385178		2.370.734.000	19/6/12	19/3/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000385619		1.816.748.000	20/6/12	20/3/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000385628		927.072.659	20/6/12	20/3/13	Theo hợp đồng tín dụng chung

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số kế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000386232		333.000.000	22/6/12	22/3/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000386579		627.500.000	25/6/12	25/3/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000386588		1.753.445.000	25/6/12	25/3/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	50182000387420		500.000.000	28/6/12	28/3/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
<b>01/2011/HD</b>	<b>BIDV Thanh Hóa</b>		<b>12</b>		<b>30.000.000.000</b>		<b>31/05/2012</b>		<b>Tài sản của Công ty</b>
22/2011/HD	BIDV Thanh Hóa	17,00%	7	349581		4.700.000.000		09/07/2012	Theo hợp đồng tín dụng chung
01/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	17,00%	7	356660		2.953.703.882		13/08/2012	Theo hợp đồng tín dụng chung
02/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	17,00%	7	357812		5.649.252.650		20/08/2012	Theo hợp đồng tín dụng chung
03/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	17,00%	8	358505		4.848.610.137		20/09/2012	Theo hợp đồng tín dụng chung
04/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	17,50%	9	369464		1.827.121.524		07/01/2013	Theo hợp đồng tín dụng chung
05/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	16,50%	9	370536		300.000.000		14/01/2013	Theo hợp đồng tín dụng chung
06/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	16,50%	9	371946		150.000.000		21/01/2013	Theo hợp đồng tín dụng chung
07/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	376127		300.000.000		15/02/2013	Theo hợp đồng tín dụng chung
08/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	15,00%	9	376701		1.340.000.000		18/02/2013	Theo hợp đồng tín dụng chung
09/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	13,00%	9	381857		305.602.000		07/03/2013	Theo hợp đồng tín dụng chung
0/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	12,00%	9	382284		4.466.613.255		19/03/2013	Theo hợp đồng tín dụng chung

Chi tiết các khoản vay ngân hàng:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số khế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
11/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	12,00%	9	386250		1.742.236.998		22/03/2013	Theo hợp đồng tín dụng chung
12/2012/HD	BIDV Thanh Hóa	12,00%	9	386560		1.350.000.000		25/03/2013	Theo hợp đồng tín dụng chung
49210840712	<b>Tổng</b>				180.000.000.000	139.082.520.439			
369.01.TD.D	Ngân hàng quân đội chi nhánh Thanh Hóa					2.522.319.000			Thế chấp tài sản
N	Ngân hàng quân đội Thanh Hóa	14,50%	9	LD1201900418		2.522.319.000	19/1/12	19/10/12	Theo hợp đồng tín dụng chung
	<b>Tổng</b>					2.522.319.000			
	Ngân hàng VCB Qui Nhon				3.000.000.000	5.976.960.812			Thế chấp tài sản
	Ngân hàng VCB Qui Nhon	12,50%	9	315/NHNT-QN		5.976.960.812			
	<b>Tổng</b>					5.976.960.812			
	<b>Tổng</b>					5.291.386.173			
<b>Vay ngắn hạn khác</b>									
1/1/2007/KU VT	Nguyễn Thị Mật	Theo lãi suất ngân hàng	N/A		200.000.000	200.000.000	N/A	N/A	Khế ước vay tiền
1/1/2007/KU VT	Nguyễn Trọng Thủy	Theo lãi suất ngân hàng	N/A		500.000.000	500.000.000	N/A	N/A	Khế ước vay tiền
05/04/2012/K UVT	Trần Thị Hiền	Theo lãi suất ngân hàng	N/A		500.000.000	500.000.000	N/A	N/A	Khế ước vay tiền
31/05/2012/K UVT	Lê Thị Thủy	Theo lãi suất ngân hàng	N/A		400.000.000	400.000.000	N/A	N/A	Khế ước vay tiền
09/04/2012/K UVT	Hà Thị Loan	Theo lãi suất ngân hàng	N/A		500.000.000	500.000.000	N/A	N/A	Khế ước vay tiền

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số kế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
	Nguyễn Thị Liên	LS Ngân hàng	08/03/2012-31/12/2012			30.000.000		31/12/2012	
			20/03/2012-31/12/2012			108.880.000		31/12/2012	
			21/04/2012-31/12/2012			253.100.000		31/12/2012	
	Lê Xuân Đại	LS Ngân hàng	22/05/2012-31/12/2012			300.000.000		31/12/2012	
		LS ngân hàng				10.000.000			
2009/KUVT	Huỳnh Ngọc Cơ	LS ngân hàng				360.000.000			
2009/KUVT	Trần Thị Hạnh	LS ngân hàng				1.110.000.000			
2011/KUVT	Nguyễn Thủy Hải	LS ngân hàng				626.000.000			
2011/KUVT	Nguyễn Thị Tố Nga	LS ngân hàng				133.164.506			
2011/KUVT	Bùi Thị Vân	LS ngân hàng				120.241.667			
2011/KUVT	Huỳnh Thị Thùy	LS ngân hàng				40.000.000			
2009/KUVT	Đặng Thị Kim Dung	12,00%				100.000.000			
<b>Tổng</b>						<b>5.291.386.173</b>			
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						<b>154.758.000</b>			
	Nguyễn Thị Tố Trinh					154.758.000			
<b>Tổng</b>						<b>154.758.000</b>			
<b>Tổng các khoản vay ngắn hạn</b>						<b>153.027.944.424</b>			

Chi tiết các khoản vay trung và dài hạn như sau:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay/năm	Thời hạn vay (tháng)	Số khế ước	Hạn mức tín dụng/ Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc (VND)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Hình thức vay
Vay dài hạn Ngân hàng						133.957.108.146			
01/2010/HD	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	Theo từng HD cụ thể			130.000.000.000	4.740.000.000			Thẻ chấp bằng tài sản
	Ngân hàng BIDV Thanh Hóa	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh vào ngày 03 tháng đầu quý	48	293846		4.740.000.000	28/12/10	30/6/15	Theo hợp đồng tín dụng chung
	<b>Tổng</b>					4.740.000.000			
01/2010/HDĐT-NHPT	Ngân hàng phát triển Thanh Hóa	9,60%	36		135.000.000.000	120.000.000.000			Thẻ chấp Khu chung cư thu nhập thấp phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa
	Ngân hàng phát triển	9,60%	36	1		20.000.000.000	31/12/10	31/12/13	Theo hợp đồng tín dụng chung
	Ngân hàng phát triển	9,60%	36	2		25.000.000.000	31/3/11	31/3/14	Theo hợp đồng tín dụng chung
	Ngân hàng phát triển	9,60%	36	3		30.000.000.000	30/6/11	30/6/14	Theo hợp đồng tín dụng chung
	Ngân hàng phát triển	9,60%	36	4		15.000.000.000	19/12/11	19/12/14	Theo hợp đồng tín dụng chung
	Ngân hàng phát triển	9,60%	36	5		30.000.000.000	29/6/12	29/6/15	Theo hợp đồng tín dụng chung
	<b>Tổng</b>					120.000.000.000			
450014/DN-TH	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á				2.500.000.000	1.205.180.000			Tín chấp và thẻ chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị
	Ngân hàng Seabank	20,00%	48	6		1.205.180.000	29/1/11	29/1/15	Theo hợp đồng tín dụng chung
	<b>Tổng</b>					1.205.180.000			
13118407123	Ngân hàng quân đội chi nhánh Thanh Hóa				120.000.000.000	8.011.928.146			Tín chấp và thẻ chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai dự án Bim Sơn
	Ngân hàng quân đội Thanh Hóa	15,70%	48	2730LD110250		649.891.300	25/1/11	25/1/15	Theo hợp đồng tín dụng chung
	Ngân hàng quân đội Thanh Hóa	15,70%	48	2730LD110250		7.160.827.000	25/1/11	25/1/15	Theo hợp đồng tín dụng chung
	Ngân hàng quân đội Thanh Hóa	14,50%	41	LD1122700039		201.209.846	15/8/11	25/1/15	Theo hợp đồng tín dụng chung
	<b>Tổng</b>					8.011.928.146			
Vay dài hạn khác						1.570.166.000			
	Nguyễn Thị Tố Trinh	5,04%	120	01&08 HDV		1.005.094.000		2018	Thẻ chấp nhà kho 10-Trường Chinh
	Đặng Thị Thu Thảo	5,04%	81	01&14 HDV		565.072.000		2021	Thẻ chấp nhà kho 70-Tây Sơn
	<b>Tổng</b>					1.570.166.000			
	<b>Tổng cộng các khoản vay dài hạn</b>					135.527.274.146			

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000		288.848.811	6.931.531.229	36.629.406.279	225.799.196.319
Tăng vốn năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác				13.386.148.076	4.273.891.697	58.142.177.212	58.142.177.212
Giảm vốn trong năm trước						43.844.398	17.703.884.171
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác				47.301.276			
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	31.949.410.000	-	13.627.695.611	11.205.422.926	57.502.846.885	37.359.882.280
Tăng vốn trong kỳ							
Lãi trong kỳ							
Tăng khác				17.893.509.744	6.073.818.335	5.597.582.241	5.597.582.241
Giảm vốn trong kỳ						1.565.251	23.968.893.329
Lỗ trong kỳ							
Giảm khác					2.650.000		
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	31.949.410.000	-	31.521.205.354	17.276.591.261	2.533.677.455	233.280.884.070

22.2 Chi tiết vốn pháp định đã góp		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	51%	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	73.500.000.000	73.500.000.000
		<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Kỳ này	Kỳ trước
		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- Vốn góp đầu năm		150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		-	
- Vốn góp giảm trong kỳ			
- Vốn góp cuối kỳ		150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		13.230.000.000	

22.4 Cổ phiếu		Kỳ này	Kỳ trước
		Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kiểm toán cụ thể		Kỳ này	Kỳ trước
		- Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi			
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng	

22.5 Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển		31.521.205.354	13.627.695.611
- Quỹ dự phòng tài chính		17.276.591.261	11.205.422.926
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

22.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Kỳ này	Kỳ trước
		+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.008.890.605
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:			
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000	
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	373	828	

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản		67.184.666.118	59.549.797.819
Doanh thu hoạt động xây lắp		69.458.498.705	84.592.218.095
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		3.312.787.317	49.905.486.853
Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.070.849.089	1.812.208.592
<b>Cộng</b>		<b>141.026.801.229</b>	<b>195.859.711.359</b>



**26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

**27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	67.184.666.118	59.549.797.819
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	69.458.498.705	84.592.218.095
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	3.312.787.317	49.905.486.853
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.070.849.089	1.812.208.592
<b>Tổng</b>	<b>141.026.801.229</b>	<b>195.859.711.359</b>

**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	47.191.388.546	36.065.376.798
Giá vốn của hoạt động xây lắp	71.873.133.428	81.067.676.536
Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	4.328.551.210	47.559.558.253
Giá vốn của hoạt động dịch vụ đã cung cấp	183.093.996	604.706.469
<b>Tổng</b>	<b>123.576.167.180</b>	<b>165.297.318.056</b>

**29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, cho vay	9.968.828.384	11.368.173.820
<b>Tổng</b>	<b>9.968.828.384</b>	<b>11.368.173.820</b>

**30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	10.567.464.178	10.374.389.016
<b>Tổng</b>	<b>10.567.464.178</b>	<b>10.374.389.016</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.869.322.728	4.640.146.375
<b>Tổng</b>	<b>2.869.322.728</b>	<b>4.640.146.375</b>

**32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(810.755.080)	(131.749.134)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14.093.230	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	102.734.758	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(693.927.091)</b>	<b>(131.749.134)</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND
Chi phí vật liệu quản lý	55.908.224.417
Chi phí lương	40.320.627.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.079.065.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.691.013.789
Chi phí dự phòng	
Chi phí khác bằng tiền	38.126.838.062
<b>Cộng</b>	<b>166.125.768.732</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD9	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD Nha Trang	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD 101	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD3	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp điện nước HUD3.1	Công ty con cùng tập đoàn
Công ty HUD Thể thao và giải trí	Công ty cùng tập đoàn
Công ty HUD Tam Đảo	Công ty cùng tập đoàn
Công ty HUD FIC	Công ty cùng tập đoàn
Nhà máy xi măng Sông Thao	Công ty cùng tập đoàn
Công ty HUD FIC	Công ty cùng tập đoàn
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	Công ty cùng tập đoàn

**Giao dịch với các bên liên quan**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 bao gồm:

Bên liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính: VND
Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	Giá trị xây lắp	33.931.529.000
	Trả cổ tức năm 2011	13.770.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	Mua dịch vụ	34.130.134
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	158.400.000
Công ty CP ĐT và Xây dựng HUD Nha Trang	Cung cấp dịch vụ	6.304.795.950
Công ty HUD thể thao và giải trí	Cung cấp dịch vụ	209.163.000
Công ty phát triển nhà xã hội HUD Vina.UIC	Cung cấp dịch vụ	515.682.000
Công ty HUD FIC	Cung cấp dịch vụ	155.299.000
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.093.786.000

Tại thời điểm 30/06/2012, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	35.903.004.299	41.350.459.983
Công ty HUD Thể thao và Giải trí	209.163.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	158.400.000	117.800.600
Công ty CP Đầu tư và XD HUD3	166.000	166.000
Công ty Phát triển Nhà Xã hội HUD Vina.UIC	515.682.000	
Công ty HUD Tam Đảo	256.493.000	256.493.000
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	1.093.786.000	

Nhận tiền ứng trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	5.807.860.600	6.035.825.100
Các khoản phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị	13.943.368.899	14.920.389.404
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD-CIC	95.055.000	19.728.000
Công ty HUD Nha Trang	1.689.038.072	-
Ứng trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	1.150.975.000	1.150.975.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD-CIC	383.812.634	

**b) Thủ lao chi trả trong kỳ cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này
		VND
Lê Quang Hiệp	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	105.970.000
Đoàn Văn Thanh	Ủy viên Hội đồng Quản trị	2.300.000
Đồng Phạm Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị, Phó CT HĐQT	90.767.000
Hà Danh Quế	Ủy viên Hội đồng Quản trị, Giám đốc Công ty	90.196.000
Lê Đỗ Thắng	Ủy viên Hội đồng Quản trị	69.424.000
Hoàng Đình Thắng	Phó Giám đốc	89.524.000
Lê Văn Tuấn	Phó Giám đốc	103.858.000
Nguyễn Văn Huyền	Phó Giám đốc	76.312.000
Phạm Thị Hoan	Trưởng ban kiểm soát	76.912.000
Nguyễn Quang Tiến	Ủy viên ban kiểm soát	45.111.000
Nguyễn Trung Thanh	Ủy viên ban kiểm soát	1.700.000
<b>Tổng</b>		<b>752.074.000</b>

**4 . Tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

**5 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại và điều chỉnh phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

**6 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

**7 . Thông tin khác**

**Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>11.679.991.888</b>	<b>8.262.185.869</b>	<b>10.149.436.148</b>	<b>8.262.185.869</b>	<b>10.149.436.148</b>	<b>9.792.741.609</b>
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	10.314.432.264	5.020.612.395	7.971.045.419	5.020.612.395	7.971.045.419	7.363.999.240
2.. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				0	-	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				0	-	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14				0	-	0
5. Thuế thu nhập DN	15	1.242.122.205	2.873.625.228	1.512.112.961	2.873.625.228	1.512.112.961	2.603.634.472
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	123.437.419	380.035.846	477.336.133	380.035.846	477.336.133	26.137.132
7. Thuế tài nguyên	17				0	-	0
8. Thuế nhà đất	18		11.601.900		11.601.900		11.601.900
9. Tiền thuế đất	19		-188.561.500		-188.561.500		-188.561.500
10. Các loại thuế khác	20		164.872.000	188.941.635	164.872.000	188.941.635	-24.069.635
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>343.635.504</b>	<b>328.991.982</b>	<b>161.277.738</b>	<b>328.991.982</b>	<b>161.277.738</b>	<b>511.349.748</b>
1.Các khoản phụ thu	31				0	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32		159.872.000	159.872.000	159.872.000	159.872.000	-
3. Các khoản khác	33	343.635.504	169.119.982	1.405.738	169.119.982	1.405.738	511.349.748
<b>Tổng cộng (10+30)</b>	<b>40</b>	<b>12.023.627.392</b>	<b>8.591.177.851</b>	<b>10.310.713.886</b>	<b>8.591.177.851</b>	<b>10.310.713.886</b>	<b>10.304.091.357</b>

**Danh sách các công ty con**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Tên công ty	Địa chỉ	Mã số thuế	Ngày thành lập	Vốn điều lệ	Vốn hiện có	Tỷ lệ đầu tư	Lợi nhuận TT	Lợi nhuận ST
1 Công ty CP Xây dựng HUD401	Lô 38 NO1 Đông bắc ga Thanh Hoá	2801138684	14/03/2008	7.000.000.000	7.000.000.000	51%	137.989.986	103.492.490
2 Công ty CP Tư vấn Đầu tư và XD HUD403	Lô 39 NO1 Đông bắc ga Thanh Hoá	2801034999	16/07/2009	2.000.000.000	2.000.000.000	60%	40.715.092	30.536.319
3 Công ty CP Đầu tư và XD HUD405- Bình Định	Số 70 Tây Sơn - Ghènh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định	4100259109	27/10/2010	9.000.000.000	8.716.000.000	51%	(1.283.939.940)	(1.283.939.940)

Người lập biểu

*Hạnh*

Hà Thị Hạnh

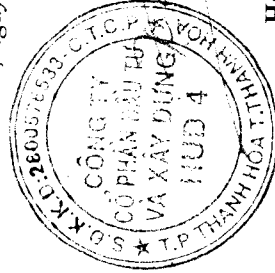
Kế toán trưởng

*Nhan*

Nguyễn Thị Nhan

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 08 năm 2012

Giám đốc



Hà Danh Quế